

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Võ Đình Việt	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492
Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

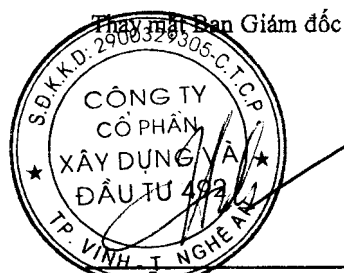
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 2 năm 2017



Số: 1150/2017/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 28 tháng 2 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

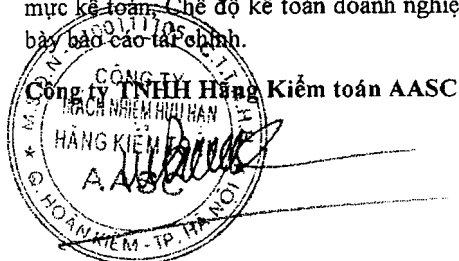
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		281.419.870.120	274.904.746.801
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.997.657.931	9.659.969.041
111	1. Tiền		2.797.657.931	5.959.969.041
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.200.000.000	3.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.456.862.965	86.643.900.907
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.977.356.591	73.249.355.323
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	65.082.900	11.161.774.332
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.068.725.111	3.568.044.656
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.654.301.637)	(1.335.273.404)
140	IV. Hàng tồn kho	9	125.965.349.224	172.909.605.007
141	1. Hàng tồn kho		125.965.349.224	172.909.605.007
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	5.691.271.846
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.691.271.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.330.654.403	53.111.451.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	6.120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.120.000.000	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		33.123.315.185	36.721.210.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	33.123.315.185	36.721.210.835
222	- Nguyên giá		133.036.276.602	131.135.074.871
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.912.961.417)	(94.413.864.036)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.427.085	73.427.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.013.912.133	10.196.813.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.800.425.490	9.983.326.971
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		327.750.524.523	328.016.198.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		264.102.044.980	266.495.304.590
310	I. Nợ ngắn hạn		253.404.120.395	236.908.966.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	85.069.600.831	61.953.985.476
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	41.917.192.684	88.863.080.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.015.782.831	2.085.238.802
314	4. Phải trả người lao động		5.061.438.916	9.393.250.876
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.829.432.956	311.597.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.761.652.175	16.737.322.923
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	100.345.072.773	49.884.228.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.133.956.129	5.799.182.642
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.269.991.100	1.881.080.100
330	II. Nợ dài hạn		10.697.924.585	29.586.337.787
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	10.740.921.552
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	36.372.055	36.372.055
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	8.283.871.127	12.637.012.491
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.377.681.403	6.172.031.689
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.648.479.543	61.520.893.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	63.648.479.543	61.520.893.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.864.255.576	6.736.669.778
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.736.669.778	345.817.607
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.127.585.798	6.390.852.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		327.750.524.523	328.016.198.335

[Signature]

[Signature]



Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 2 năm 2017

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	367.434.693.145	337.633.954.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		367.434.693.145	337.633.954.556
11	4. Giá vốn hàng bán	21	358.478.389.916	324.090.704.304
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.956.303.229	13.543.250.252
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	340.104.569	337.745.483
22	7. Chi phí tài chính	23	8.409.135.416	4.377.272.502
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.383.746.003	4.377.272.502
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.546.712.851	8.767.553.879
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.659.440.469)	736.169.354
31	11. Thu nhập khác	25	9.448.577.592	9.561.540.105
32	12. Chi phí khác	26	16.962.878	1.821.578.499
40	13. Lợi nhuận khác		9.431.614.714	7.739.961.606
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.772.174.245	8.476.130.960
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	644.588.447	2.085.278.789
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.127.585.798</u>	<u>6.390.852.171</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	400	1.203

Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Thị Vân



Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		244.019.882.708	430.759.703.262
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(235.157.686.032)	(401.314.838.770)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37.814.183.099)	(42.398.880.967)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.943.827.177)	(4.214.423.461)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.683.418.919)	(2.391.926.266)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		195.908.473	5.576.839.104
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(573.467.099)	(11.281.831.508)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(38.956.791.145)</i>	<i>(25.265.358.606)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.365.963.636)	(20.604.649.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.360.254.545	4.002.613.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		192.485.717	325.159.372
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(5.813.223.374)</i>	<i>(16.276.876.644)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		183.884.812.682	238.371.576.945
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(137.777.109.273)	(196.054.988.171)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.375.504.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>46.107.703.409</i>	<i>35.941.084.774</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.337.688.890	(5.601.150.476)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.659.969.041	15.261.119.517
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.997.657.931	9.659.969.041

Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Thị Vân



Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng nhà các loại.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình giao thông. Trong các năm gần đây cùng với sự cạnh tranh của các Tập đoàn tư nhân và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ làm cho thị trường có sự suy giảm, có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước, dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Các hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.206.355.407	1.651.608.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	591.302.524	4.308.360.395
Các khoản tương đương tiền	8.200.000.000	3.700.000.000
	10.997.657.931	9.659.969.041

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 8.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An với lãi suất 6,5%/ năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý - Công trình Cầu Liêm Chính - Hà Nam	24.083.605.810	-
- Ban quản lý Công trình gói 4A, Cầu 2A	8.794.086.593	1.276.044.640
- Ban quản lý Gói thầu 02: các cầu Xuân Phước - Phú Hải	11.135.912.172	8.786.873.400
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	8.235.843.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.501.284.868	3.574.192.000
- Ban quản lý Gói thầu số 30: Cầu Kboong, Kroom	12.471.248.000	904.787.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (Cầu số 2, 3, 5)	9.725.039.370	3.955.511.205
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.030.336.778	54.751.947.078
	138.977.356.591	73.249.355.323

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Nguyễn Đình Cường	53.768.300	58.037.400
- Công ty TNHH Cửa cổng Tự động An Mỹ	10.000.000	-
- Phạm Thị Thanh Nhân	1.314.600	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	-	10.559.582.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	544.154.932
	65.082.900	11.161.774.332

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.618.852	-	-	-
- Tạm ứng cho các đội thi công	897.453.500	-	1.588.253.340	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh	800.000.000	-	800.000.000	-
- Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	51.584.508	51.584.508	51.584.508
- Ông Lan - Đội	27.077.975	27.077.975	27.077.975	27.077.975
- Phan Đăng Tạo	144.990.276	144.990.276	144.990.276	144.990.276
- Phải thu khác	-	-	956.138.557	-
	2.068.725.111	223.652.759	3.568.044.656	223.652.759
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	713.843.900	1.019.777.000	1.019.777.000
+ Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Lan - Đội khoan nhồi	27.077.975	-	27.077.975	-
+ Phan Đăng Tạo	144.990.276	-	144.990.276	-
+ Các đối tượng khác	361.635.356	95.335.436	361.635.356	108.430.569
	2.463.480.973	809.179.336	2.463.480.973	1.128.207.569

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật	2.657.991.408	-	11.010.917.554	-
- Công cụ, dụng cụ	9.597.530.408	-	410.817.684	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.709.827.408	-	161.487.869.769	-
	125.965.349.224	-	172.909.605.007	-

(*) Trong đó chi tiết các công trình dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình Cầu 2A	9.864.935.488	27.682.890.235
- Công trình Chung cư Lê Lợi	4.146.530.794	3.557.459.225
- Công trình Cầu Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng	-	138.103.565
- Công trình Cầu Dừa - Hà Tĩnh	-	114.710.228
- Gói EX1 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	1.832.455.728
- Công trình gói 5 Nhật Tân	-	92.159.268
- Công trình gói 9 Long Thành - Dầu Giây	-	667.291.099
- Gói thầu 11B, Cầu áp Thanh Châu	-	1.063.163.288
- Công trình gói 30 cầu Kboong và Kroom	5.496.602.856	5.429.627.233
- Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	39.996.961.306	44.042.585.353
- Công trình Hạ Long, Vân Đồn	31.768.632.112	7.256.673.568
- Công trình Cầu Sông Hốt	21.588.314.891	35.149.768.656
- Công trình J2 Bến Nức	-	2.516.915.057
- Công trình Cầu Liêm Chính	829.524.961	19.781.731.821
- Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	18.325.000	-
- Công trình Cầu Nguyệt Viên - Thanh Hóa	-	810.864.973
- Công trình Cầu Pá Mỏ - Lai Châu	-	2.316.394.246
- Công trình Cầu Suối Con	-	354.011.264
- Công trình Cầu Sông Hồng	-	882.240.125
- Công trình Cầu Thới An - Bình Dương	-	291.954.545
- Công trình Cầu Thủ Biên	-	62.623.261
- Công trình Cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	-	602.834.000
- Công trình Cầu Tân Phước	-	81.148.182
- Công trình Xuân Phước - Phú Hải	-	6.760.264.849
	113.709.827.408	161.487.869.769

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại phụ lục số 01)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	566.959.470	2.730.673.455
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.820.880.519	6.104.243.720
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	2.412.585.501	1.148.409.796
	6.800.425.490	9.983.326.971

12. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây dựng	18.018.600.000	18.018.600.000	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	9.010.206.190	9.010.206.190	12.344.260.778	12.344.260.778
- Nguyễn Hữu Hạnh	6.890.707.034	6.890.707.034	7.061.917.791	7.061.917.791
- Nguyễn Thị Huệ	37.077.304.167	37.077.304.167	29.581.502.055	29.581.502.055
- Phải trả các đối tượng khác	14.072.783.440	14.072.783.440	12.966.304.852	12.966.304.852
	85.069.600.831	85.069.600.831	61.953.985.476	61.953.985.476

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình Hạ Long - Vân Đồn	30.127.128.096	49.275.192.300
- Công trình Liêm Chính - Hà Nam	-	17.726.584.990
- Công trình cầu Sông Hốt	-	20.457.209.685
- Đối tượng khác	11.790.064.588	1.404.093.326
	41.917.192.684	88.863.080.301

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.275.338.004	2.805.963.503	2.469.374.501
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.578.551	644.588.447	1.683.418.919	80.748.079
- Các loại thuế khác	965.660.251	223.579.278	723.579.278	465.660.251
	2.085.238.802	6.143.505.729	5.212.961.700	3.015.782.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	678.764.306	257.132.225
- Phí bảo lãnh	1.150.668.650	54.465.458
	1.829.432.956	311.597.683

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	330.903.018	249.111.068
- Bảo hiểm xã hội	717.624.510	364.218.098
- Đặt cọc, bảo lãnh thiết bị	346.949.494	344.263.887
- Phải trả tiền thi công cho các đội	8.706.886.470	14.916.310.055
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	659.288.683	863.419.815
	10.761.652.175	16.737.322.923
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.133.956.129	5.799.182.642
	4.133.956.129	5.799.182.642
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.377.681.403	6.172.031.689
	2.377.681.403	6.172.031.689

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
Lãi trong năm trước	-	-	6.390.852.171	6.390.852.171
Phân phối lợi nhuận	-	890.283.537	(8.391.875.902)	(7.501.592.365)
Giảm khác	-	-	(43.982.213)	(43.982.213)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	6.736.669.778	61.520.893.745
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	6.736.669.778	61.520.893.745
Lãi trong năm nay	-	-	2.127.585.798	2.127.585.798
Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	8.864.255.576	63.648.479.543

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 14/4/2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước: 345.817.607 đồng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015: 6.309.852.171 đồng.

Trả cổ tức năm 2015 bằng tiền là: 6.375.504.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau: 361.165.778 đồng.

Tuy nhiên đến 31/12/2016, Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức để phân chia.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Anh Hưng	21.708.130.000	41%	20.678.130.000	39%
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	8.800.000.000	17%	6.798.400.000	13%
Ông Nam Văn Trung	5.000.000.000	9%	5.000.760.000	9%
Các cổ đông khác	17.621.070.000	33%	20.651.910.000	39%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối năm	53.129.200.000	53.129.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.375.504.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	6.375.504.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	6.375.504.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	6.375.504.000
	-	6.375.504.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.942.654.660	8.019.017.740
Doanh thu thi công các công trình giao thông	332.968.338.485	329.614.936.816
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	10.523.700.000	-
	367.434.693.145	337.633.954.556

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	20.391.633.893	6.897.400.103
Giá vốn thi công các công trình giao thông	328.099.040.055	317.193.304.201
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.987.715.968	-
	358.478.389.916	324.090.704.304

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	340.104.569	337.745.483
	340.104.569	337.745.483

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.383.746.003	4.377.272.502
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	25.389.413	-
	8.409.135.416	4.377.272.502

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		521.910.118
Chi phí nhân công	5.757.478.160	6.847.082.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.998.733	96.399.988
Chi phí dự phòng	319.028.233	-
Thuế, phí, lệ phí	194.042.656	280.629.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.707.988	924.663.647
Chi phí khác bằng tiền	814.457.081	96.867.472
	7.546.712.851	8.767.553.879

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, tài sản cố định	1.360.254.545	366.250.001
Hoàn nhập bảo hành công trình	7.837.258.202	8.786.773.213
Thu nhập khác	251.064.845	408.516.891
	9.448.577.592	9.561.540.105

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.002.408.993
Chi phí khác	16.962.878	819.169.506
	16.962.878	1.821.578.499

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.236.190.213	8.476.130.960
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.002.408.993
- Tiền phạt chậm nộp thuế	-	1.002.408.993
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.236.190.213	9.478.539.953
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	447.238.043	2.085.278.789
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	90.153.598	29.982.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.119.578.551	1.396.243.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.582.732.149)	(2.391.926.266)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	74.238.043	1.119.578.551
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	535.984.032	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	535.984.032	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.196.806	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(100.686.770)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	6.510.036	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	644.588.447	2.085.278.789
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	80.748.079	1.119.578.551

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.127.585.798	6.390.852.171
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.127.585.798	6.390.852.171
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400	1.203

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.906.563.394	158.030.168.606
Chi phí nhân công	28.554.927.664	46.895.944.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.963.859.286	8.279.658.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.472.183.692	136.517.202.428
Chi phí khác bằng tiền	11.349.526.370	17.097.974.954
	318.247.060.406	366.820.948.486

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.997.657.931	-	9.659.969.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.166.081.702	(1.654.301.637)	82.937.399.979
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-
	163.163.739.633	(1.654.301.637)	92.597.369.020

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		108.628.943.900	62.521.240.491
Phải trả người bán, phải trả khác		95.867.625.061	78.727.680.454
Chi phí phải trả		1.829.432.956	311.597.683
		206.326.001.917	141.560.518.628

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không, có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.997.657.931	-	-	10.997.657.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.046.081.702	6.120.000.000	-	147.166.081.702
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	157.043.739.633	6.120.000.000	-	163.163.739.633
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.659.969.041	-	-	9.659.969.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.817.399.979	6.120.000.000	-	82.937.399.979
	86.477.369.020	6.120.000.000	-	92.597.369.020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	100.345.072.773	8.283.871.127	-	108.628.943.900
Phải trả người bán, phải	95.831.253.006	36.372.055	-	95.867.625.061
Chi phí phải trả	1.829.432.956	-	-	1.829.432.956
	198.005.758.735	8.320.243.182	-	206.326.001.917
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	49.884.228.000	12.637.012.491	-	62.521.240.491
Phải trả người bán, phải	78.691.308.399	36.372.055	-	78.727.680.454
Chi phí phải trả	311.597.683	-	-	311.597.683
	128.887.134.082	12.673.384.546	-	141.560.518.628

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác: Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	2.496.000.000	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	183.884.812.682	238.371.576.945
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.777.109.273	196.054.988.171

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phí sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

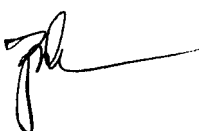
34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.486.833.000	1.642.921.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		
Chu Thị Thanh Hằng	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nghệ An, ngày 28 tháng 2 năm 2017		

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.403.133.574	81.236.364.377	22.859.134.537	1.021.107.724	22.615.334.659	131.135.074.871
- Mua trong năm	-	310.000.000	2.055.963.636	-	-	2.365.963.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(464.761.905)	-	-	-	(464.761.905)
Số dư cuối năm	3.403.133.574	81.081.602.472	24.915.098.173	1.021.107.724	22.615.334.659	133.036.276.602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.105.618.014	55.661.350.286	14.833.085.090	753.788.341	22.060.022.305	94.413.864.036
- Khấu hao trong năm	132.312.624	3.671.633.851	1.511.601.725	92.998.732	555.312.354	5.963.859.286
- Thanh lý, nhượng bán	-	(464.761.905)	-	-	-	(464.761.905)
Số dư cuối năm	1.237.930.638	58.868.222.232	16.344.686.815	846.787.073	22.615.334.659	99.912.961.417
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.297.515.560	25.575.014.091	8.026.049.447	267.319.383	555.312.354	36.721.210.835
Tại ngày cuối năm	2.165.202.936	22.213.380.240	8.570.411.358	174.320.651	-	33.123.315.185

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.628.731.640 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.958.837.918 đồng

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	49.884.228.000	49.884.228.000	182.335.721.773	134.370.877.000	97.849.072.773	97.849.072.773
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.496.000.000	-	2.496.000.000	2.496.000.000
	49.884.228.000	49.884.228.000	184.831.721.773	134.370.877.000	100.345.072.773	100.345.072.773
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	12.637.012.491	12.637.012.491	1.549.090.909	3.406.232.273	10.779.871.127	10.779.871.127
	12.637.012.491	12.637.012.491	1.549.090.909	3.406.232.273	10.779.871.127	10.779.871.127
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.496.000.000)	-	(2.496.000.000)	(2.496.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.637.012.491	12.637.012.491			8.283.871.127	8.283.871.127

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Khế ước vay số 51082000465924	8%	Tin chấp	-	1.000.000
Khế ước vay số 51082000466440	8%		-	1.000.000
Khế ước vay số 51082000470344	8%	Tin chấp	-	3.908.200.000
Khế ước vay số 51082000470973	8%		-	5.307.000.000
Khế ước vay số 51082000475747	8%	Tin chấp	-	6.993.080.000
Khế ước vay số 51082000478001	8%		-	3.080.000.000
Khế ước vay số 51082000480653	8%	Tin chấp	-	4.232.000.000
Khế ước vay số 51082000484682	8%		-	8.769.000.000
Khế ước vay số 51082000486341	8%	Tin chấp	-	4.980.948.000
Khế ước vay số 51082000488019	8%		-	4.300.000.000
Khế ước vay số 51082000493077	8%		-	8.312.000.000
Khế ước vay số 51082000537391	7,5%	Tin chấp	7.158.906.000	-
Khế ước vay số 51082000539953	8%	Tin chấp	11.017.600.000	-
Khế ước vay số 51082000542438	8%	Tin chấp	1.400.000.000	-
Khế ước vay số 51082000543723	8%	Tin chấp	3.360.000.000	-
Khế ước vay số 51082000547974	8%	Tin chấp	10.384.000.000	-
Khế ước vay số 51082000553591	8%	Tin chấp	6.729.000.000	-
Khế ước vay số 51082000554202	8%	Tin chấp	1.431.576.000	-
Khế ước vay số 51082000561637	8%	Tin chấp	2.789.555.000	-
Khế ước vay số 51082000564335	8%	Tin chấp	3.600.000.000	-
Khế ước vay số 51082000567149	8%	Tin chấp	5.754.000.000	-
Khế ước vay số 51082000569729	8%	Tin chấp	6.335.788.000	-
Khế ước vay số 51082000571450	8%	Tin chấp	3.369.000.000	-
Khế ước vay số 51082000582160	8%	Tin chấp	4.400.000.000	-
Khế ước vay số 51082000589082	8%	Tin chấp	3.000.000.000	-
Khế ước vay số 51082000591926	8%	Tin chấp	2.520.000.000	-
Khế ước vay số 51082000599090	8%	Tin chấp	1.136.000.000	-

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn (tiếp)

Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An

Khế ước vay số 51082000599328

Khế ước vay số 51082000602059

Khế ước vay số 51082000604161

Vay thấu chi

Vay thấu chi

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
VND	8%	Tin chấp	3.000.000.000	-
VND	8%	Bằng tài sản	3.363.647.773	-
VND	8%	Bằng tài sản	9.000.000.000	-
VND	8%	Bằng tài sản	7.355.000.000	-
VND	8%	Tin chấp	745.000.000	-
			97.849.072.773	49.884.228.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An

Khế ước vay số 51082000307479

Khế ước vay số 51082000381473

Khế ước vay số 51082000419046

Khế ước vay 51082000270979

Khế ước vay 51082000192268

Khế ước vay 51082000240644

Khế ước vay 51082000256766

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
VND	10,7%	2.018	Bằng tài sản	834.000.000	1.390.000.000
VND	10,7%	2.019	Bằng tài sản	2.200.000.000	3.000.000.000
VND	10,7%	2.020	Bằng tài sản	7.745.871.127	7.196.780.218
VND	10,7%	2.017	Bằng tài sản	-	240.505.000
VND	10,7%	2.016	Bằng tài sản	-	28.000.000
VND	10,7%	2.017	Bằng tài sản	-	449.000.000
VND	10,7%	2.017	Bằng tài sản	-	332.727.273
				10.779.871.127	12.637.012.491
				2.496.000.000	-
				8.283.871.127	12.637.012.491

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng